

CHỮ NÔM và CÔNG VIỆC KHẢO CỨU CỔ VĂN VIỆT NAM

Dương Quảng Hàm

Giáo sư trường Trung học Bảo hộ Hà nội

(Extrait du Bulletin général de l'Instruction publique, N^o 7,
Mars 1942 – pp. 227-286: Le Chữ Nôm ou écriture démotique,
son importance dans l'étude de l'ancienne littérature annamite.)

Lê Văn Đặng chuyển dịch.

Trước khi người Tàu qua chiếm cứ nước Nam, chẳng biết dân Việt có hay không có một văn tự riêng để biểu thị tiếng nói bằng chữ viết. Đây là một vấn đề nan giải bởi không còn dấu vết hay tài liệu gì cả. Dù sao, khi nước Nam giành lại nền độc lập sau một thời gian dài ngót 1050 năm (111 tcn – 939 scn), chữ Hán đã du nhập lan tràn trong nước, trở thành văn tự chính thức, dùng trong trường học và các cuộc thi cử, trong sắc chỉ của vua, trong văn kiện hành chánh và luật lệ của triều đình. Khi các tác giả người Việt nghĩ đến việc soạn thảo tác phẩm bằng văn nôm quốc âm thì họ nhận thấy thiếu một văn tự riêng để diễn đạt tiếng quốc ngữ. Các vị này cần phải dùng chữ Hán để sáng tạo một hệ thống chữ viết hầu chuyển tả quốc âm: đó là chữ Nôm hay văn tự bình dân.

Ngày sáng tạo Chữ Nôm.

“Chữ Nôm được sáng tạo từ bao giờ và do ai làm?” là một câu hỏi hiện chưa có câu trả lời dứt khoát vì thiếu tài liệu xác thực. Không ai dựa trên sự kiện Hàn Thuyên 韓詮¹ là người đầu tiên làm thơ văn bằng ngôn ngữ Việt theo Đường 唐 luật để kết luận rằng chính Hàn Thuyên đã sáng chế Chữ Nôm vào cuối thế kỷ thứ XIII. Đó là một nghị luận thiếu căn cứ vững chắc, bởi các Niên giám Việt Nam chỉ ghi rằng Hàn Thuyên làm những bài thơ đầu tiên bằng Quốc âm, và chưa hề ghi rằng Hàn Thuyên đã sáng tạo chữ Nôm hoặc chữ Nôm chỉ phát hiện trong khoảng sinh thời của ông². Hiển nhiên Hàn Thuyên phải dùng chữ Nôm để soạn thảo các tác phẩm của ông; tuy vậy không có gì phủ nhận rằng chữ Nôm đã có trước ông.

Mặt khác, một sự kiện có trong Niên giám (Xem Cương mục, Đoạn mở đầu, quyển 4, tờ 25b-26a) cho chúng ta tin tưởng rằng chữ Nôm có thể đã có trước thế kỷ thứ XIII. Vào cuối thế kỷ thứ VIII (791), nước Nam còn bị nhà Đường đô hộ, một nhà lãnh đạo Việt Nam tên là Phùng Hưng 馮興, sau khi đánh bại tên thái thú Tàu đạo đó, chiếm quyền Bảo hộ và cai quản xứ sở một thời gian ngắn. Dân chúng tôn vinh ông là “Bố cái đại vương 布蓋大王” có nghĩa là “ông Vua, cha mẹ [của dân]”. Trong danh hiệu này có hai chữ Việt: bố (cha) và cái (mẹ). Vào thời đó, danh hiệu của vị nguyên thủ trong nước có hai chữ thuần túy Việt Nam không thể viết trực tiếp bằng chữ Tàu, ta phải có một hệ thống chữ viết riêng biệt để diễn tả hai danh từ này, và hệ thống chữ viết đó phải là chữ Nôm. Hiện nay, tài liệu ghi chép cổ nhất về chữ Nôm là bản khắc nơi núi Hộ Thành 護城山 (tỉnh Ninh Bình) vào năm thứ 3 Thiệu Phong triều Trần Dụ Tôn (1343) trên đó có hai mươi tên làng bằng chữ Nôm (xem Bulletin de l'E.F.E.O., XII, 1, trang 7, số 1).

Qui tắc kết hợp chữ Nôm

Chưa có ai khảo cứu tận tình về vấn đề này, cứ chủ trương rằng chữ Nôm không dựa vào quy tắc nhất định và mạnh ai nấy viết theo cách của mình. Tuy nhiên sự tình không phải vậy. Khi quan sát tỷ mỉ các bản Nôm, ta nhận thấy cách viết chữ Nôm rất có quy củ, các dòng sau đây sẽ chứng minh điều đó.

Hệ thống chữ Nôm gồm có ba loại chữ:

- Chữ Hán dùng nguyên dạng;
- Chữ kết hợp hai chữ Hán;
- Chữ kết hợp một chữ Hán và một chữ Nôm.

I. Chữ Hán dùng nguyên dạng. Các chữ này dùng để viết:

- 1) Chữ Nôm gốc Hán có cùng âm đọc và cùng ý nghĩa với chữ tương ứng.
Thí dụ: 頭 đầu; 襖 áo.
- 2) Chữ Nôm gốc Hán còn giữ ý nghĩa, nhưng cách đọc có chút thay đổi.
Thí dụ: chữ 外 có âm Hán Việt “ngoại” và âm Nôm “ngoài”;
chữ 法 có âm Hán Việt “pháp” và âm Nôm “phép”;
chữ 旗 có âm Hán Việt “kỳ” và âm Nôm “cờ”;
chữ 橋 có âm Hán Việt “kiều” và âm Nôm “cầu”.
- 3) Chữ Nôm có thể là gốc Hán có cùng ý nghĩa với chữ tương ứng, nhưng cách đọc thay đổi rất nhiều.
Thí dụ: chữ 捲 **quyển** = cuốn, Nôm đọc **cuốn**;
chữ 本 **bổn** = vốn, Nôm đọc **vốn**.
- 4) Chữ Nôm có cùng ý nghĩa với chữ gốc, nhưng cách đọc khác hẳn.
Thí dụ: chữ 役 **dịch** = việc nặng nhọc, Nôm đọc **việc** = nổi khó nhọc;
chữ 味 **vị** = mùi, Nôm đọc **mùi**.
[Phụ chú: Các trường hợp 3 & 4 khá thông dụng, gọi là **đọc nghĩa**, các âm Nôm là nghĩa của chữ Hán tương ứng] ⁰.
- 5) Chữ Nôm đọc như chữ Hán nhưng ý nghĩa lại khác hẳn.
Thí dụ: chữ 戈 **qua** = cái giáo, Nôm đọc **qua** = đã xong;
chữ 沒 **một** = mất, Nôm đọc **một** = số 1;
chữ 朱 **chu** = sắc đỏ, Nôm đọc **cho** = đưa, trao;
chữ 箕 **ky** = đồ đan bằng tre để xúc đất, Nôm đọc **kia** = khác với này;
[Phụ chú: Nôm còn đọc **ky** như trường hợp 1].

II. Chữ Nôm được kết hợp bằng hai chữ Hán.

A) Quy tắc: Theo nguyên tắc này, mỗi chữ Nôm gồm có hai thành tố: một thành tố chỉ ý nghĩa và một thành tố chỉ âm đọc, âm đọc phải thật đúng hay gần đúng chữ dùng để chỉ âm.

Thí dụ:

- 1) 𠂔 ba (số 3) = (phần chỉ âm 巴 (ba)) + (phần chỉ nghĩa 三 (tam = ba));
- 2) 𠂔 tay = (phần chỉ nghĩa 手 (thủ = tay)) + (phần chỉ âm 西 (tây));
- 3) 𠂔 trăm (số 100) = (phần chỉ nghĩa 百 (bách = trăm)) + (phần chỉ âm 林 (lâm));
- 4) 𠂔 ra = (phần chỉ âm 巽 (la)) + (phần chỉ nghĩa 出 (xuất = ra)).

Vị trí chữ chỉ nghĩa.

Các thí dụ trên cho thấy rằng vị trí của phần chỉ nghĩa thay đổi tùy trường hợp.

Theo nguyên tắc, phần chỉ nghĩa ở bên trái (thí dụ 2), vì lý do thẩm mỹ, phần này có thể đổi chỗ. Do đó, trong thí dụ 1, phần chỉ nghĩa ở bên phải chữ chỉ âm 巴, chữ này có móc dài bên dưới bọc trọn chữ 三 làm tăng vẻ đẹp của chữ 𠂔.

Trong thí dụ thứ 3 (霖), phần chỉ nghĩa xếp ở trên vì chữ 百 có dáng hẹp hơn chữ chỉ âm 林: hai chữ xếp “trên dưới” trông đẹp mắt hơn “trái phải”.

Trong thí dụ thứ 4 (𧈧), phần chỉ âm 巽 (viết gọn chữ 羅) có 2 nét bên dưới có thể làm góc tù bọc trên chữ 出.

Tóm lại vị trí của phần chỉ nghĩa tùy thuộc vào vẻ thẩm mỹ của chữ, đôi khi trong cùng một chữ, phần này có thể thay đổi vị trí theo cách viết các nét: chữ 𧈧 trên đây có thể viết 𧈧, trong đó nét cuối của chữ 巽 kéo dài bên dưới bọc trọn chữ 出.

Phần chỉ nghĩa là một bộ thủ.

Các thí dụ kể trên cho thấy phần chỉ nghĩa có thể là một chữ Hán thông thường (các trường hợp 1, 3 và 4) hoặc một bộ thủ như trong thí dụ 2. Các bộ thủ thường dùng là:

人 hoặc 亻 (nhân) = người, dùng trong các chữ liên hệ đến người.

Thí dụ: 尼 vãi = nữ tu Phật;

佈 bố = người tổ già [**Hán đọc bố**, không mượn nghĩa].

冫 băng = nước lạnh đông thành đá, dùng trong các chữ chỉ sự lạnh lẽo, tươi mát.

Thí dụ:

汽 ngát = rất lạnh;

沫 mát = hơi lành lạnh.

口 khẩu = miệng, dùng trong các chữ có liên hệ đến miệng. Thí dụ:

呐 nói = phát tiếng từ miệng [**Hán đọc niết, nột** = nói áp ứng, la hét] ;

啗 tiếng = âm thanh phát ra;

啖 ngon = ngon miệng [**Hán đọc ngạn** = viếng/hỏi thăm].

土 thổ = đất, dùng trong các chữ chỉ vật dụng bằng đất. Thí dụ:

埤 chum;

埴 bùn;

埴 sân.

女 nữ = gái, dùng trong các chữ thuộc phái nữ. Thí dụ:

姉 chị;

媽 mẹ = vợ của cậu [**Hán đọc ma, mẹ** = mẹ];

孀 thím = vợ của chú [**Nôm đọc nghĩa chữ thắm** = thím].

心 hoặc 忄 tâm = lòng, dùng trong các chữ tỏ cảm giác trong lòng người. Thí dụ:

蒙 mong = chờ, hy vọng [**Hán đọc môn, môn**, Từ Hải 1180];

擘 ghen = đố kỵ [**Hán đọc khan** = keo kiệt].

手 hoặc 扌 thủ = tay, dùng trong các chữ chỉ động tác dùng tay. Thí dụ:

扞 cầm = giữ bằng tay [chữ Hán mới u+6272];

搯 lay = làm rung động.

日 nhật = mặt trời, ngày, dùng để chỉ khoảng thời gian. Thí dụ:

晷 lúc = buổi, hồi, thời;

- 暑 trưa = buổi giữa ban ngày.
 木 mộc = cây, dùng để chỉ tên cây cối và vật dụng bằng cây. Thí dụ:
 椶 mận [chữ Hán mới u+69fe];
 榭 chày
 氵 thủy = nước, dùng để chỉ sự vật liên quan đến nước. Thí dụ:
 涪 sòng
 汜 chày [Hán đọc **chỉ** = cù lao, bãi nhỏ giữa sông].
 火 hoả = lửa, dùng để chỉ sự vật, tác dụng liên quan đến lửa. Thí dụ:
 焯 khói;
 炷 cháy.
 疒 tật [thường đọc **nạch**] = bệnh, dùng để chỉ sự vật liên quan đến bệnh tật. Thí dụ:
 疔 ghê;
 痺 tê [Hán đọc **ty** = tê liệt];
 痠 đau.
 目 mục = mắt, dùng để chỉ sự vật liên quan đến mắt. Thí dụ:
 眈 xem;
 眈 ngủ;
 瞌 mờ.
 石 thạch = đá, dùng để chỉ sự vật liên quan đến đá. Thí dụ:
 礪 sỏi = đá nhỏ và nhẵn;
 礪 vôi = đá nung.
 竹 trúc = tre, trúc, dùng để chỉ các dụng cụ bằng tre. Thí dụ:
 籠 lồng = đồ đan bằng tre để nhốt chim, gà [Hán đọc **lung** = lồng; u+7C60] ;
 簾 nong = nia lớn để phơi đậu, thóc v.v.
 糸 mịch = dây tơ, dùng để chỉ dụng cụ bằng vải, chỉ, sợi. Thí dụ:
 緋 vải;
 縵 dây;
 絳 vớng.
 月 肉 nhục = thịt, dùng để chỉ bộ phận trong thân thể. Thí dụ:
 腴 ruột;
 膈 má = phần mặt ở hai bên miệng.
 艸 hoặc 艸 thảo = cỏ, dùng để chỉ cây cỏ. Thí dụ:
 蒙 muống = rau mọc dưới nước [Hán đọc **mong** = che; tối tăm; trẻ con];
 菩 ngâu = cây cỏ chùm hoa nhỏ thơm.
 虫 trùng = sâu, trùng, bò sát, nhuyễn thể v.v., dùng trong các chữ chỉ sinh vật thuộc loại này. Thí dụ:
 螭 trăn = loài rắn lớn không có nọc độc [Hán đọc **tản, trăn** = ve sấu];
 蛛 ruồi;
 蛙 sên.
 衣 y = áo, dùng trong các chữ chỉ quần áo vải sô. Thí dụ:
 襖 yếm = áo trong của đàn bà;
 襖 chăn = mền.
 足 túc = chân, dùng trong các chữ chỉ động tác của chân. Thí dụ:
 跳 bước;
 蹶 theo [Hán đọc **nghiêu** = nhón chân lên, u+8e7a].

金 kim = vàng, dùng trong các chữ chỉ vật dụng bằng kim loại. Thí dụ:

鑽 vàng;

鎌 gươm [Hán đọc **liêm** = cái liêm];

鎊 mạ = tráng bên ngoài bằng kim loại [Hán đọc **mã** = hoá chất Masurium (Ma) hay Technetium (Tc), số nguyên tử 43].

雨 vũ = mưa, dùng trong các chữ chỉ thời tiết. Thí dụ:

雹 bão [Hán đọc **bạc** = mưa đá];

霰 chớp.

魚 ngư = cá, dùng trong các chữ chỉ loài cá tôm. Thí dụ:

鱸 rô [Hán đọc **lư** = giống cá rất ngon];

鱖 lươn [Hán đọc **thiệt** = con lươn].

鳥 điểu = chim, dùng trong các chữ chỉ loài chim. Thí dụ:

鴉 cò;

鴉 qua.

Vị trí thông thường của bộ thủ.

Bộ thủ giữ vị trí thông thường: có khi ở bên trái (như 叻),
có khi ở bên phải (như 戈鳥),
có khi ở trên (như 震),
có khi ở dưới (như 悉).

B) Ngoại lệ.

Quy tắc nêu ra trước đây có một ngoại lệ: trong một số chữ Nôm, các thành tố thay vì một chỉ ý nghĩa và một chỉ âm đọc, cả hai đều chỉ ý nghĩa. Trong chữ 忝 **trời**, cả hai thành tố “天 **thiên** = trời” và “上 **thượng** = trên” đều chỉ ý nghĩa của chữ 忝.

[Phụ chú: Tác giả bỏ sót ba trường hợp khi lập quy tắc kết hợp chữ Nôm:

1. Cả hai thành tố đều chỉ nghĩa (thí dụ chữ 忝 **trời** trên đây xem như ngoại lệ);
2. Cả hai thành tố đều chỉ âm;
3. Đọc nghĩa chữ Hán để mượn làm chữ Nôm (các thí dụ trong phần I: 卷 quyển, 本 bản, 役 dịch, 味 vị, 戈 qua, 沒 một), **lươn** đọc nghĩa chữ **thiệt** 鱖].

III. Kết hợp một bộ thủ chỉ ý và một chữ Nôm chỉ âm.

Chữ “lời 啞” được kết hợp bởi bộ thủ “khẩu 口” chỉ ý và chữ Nôm “trời 忝” gọi âm gần đúng “lời”. Các chữ thuộc loại này không nhiều.

Rút gọn phần chỉ ý nghĩa.

Các thí dụ trên đây cho thấy chữ Nôm gồm một thành tố chỉ ý nghĩa và một thành tố chỉ âm đọc, ngoại trừ các thí dụ ở phần I. 4) và II. B [các chữ 役 dịch, 味 vị và 忝 trời]. Khi đọc các bản Nôm ta nhận thấy một số tác giả [hoặc người sao chép, khắc ván] đôi khi có khuynh hướng bỏ thành tố chỉ nghĩa và chỉ giữ lại thành tố chỉ âm. Do đó nhiều chữ chỉ có phần chỉ âm phải được sửa lại cho đủ hai thành tố nghĩa và âm.

Thí như chữ “萌 manh = màn để che” viết đúng là “糸 mịch (ý) + 萌 manh (âm)” nhưng phần chỉ ý 糸 bị bỏ sót chỉ còn có phần chỉ âm 萌.

Tương tự, chữ “lặn 沓 = hụp dưới nước” được viết bỏ phần chỉ ý “氵 thủy” chỉ giữ phần chỉ âm “lặn 沓” đọc là “lặn 沓” và dùng chữ này để chỉ luôn nghĩa.

Rất có thể “người sao chép, khắc ván”, muốn tranh thủ thời gian cho kịp kỳ in ấn, đã rút gọn các thành tố mà họ cho là ít cần thiết.

Dạng thu gọn của một số chữ Nôm.

Cùng một lý nêu trên, các chữ Nôm có dạng thu gọn không thường thấy trong lối viết chữ thảo (草字) của Tàu. Dạng thu gọn gồm hai loại: nguyên chữ Hán được vay mượn làm chữ Nôm hoặc chỉ mượn một thành tố để chỉ âm hay chỉ nghĩa.

Thí dụ thuộc loại 1:

Chữ “爲 vi” mượn nghĩa cho chữ Nôm “làm” được dùng dưới dạng thu gọn “𠄎”; chữ “撞 chàng” mượn âm cho chữ Nôm “chàng = thiếu niên” được viết gọn “𠄎”.

Thí dụ thuộc loại 2:

Chữ “thì, thời 時” làm thành tố chỉ âm có dạng thu gọn “𠄎” trong các chữ Nôm: “𠄎 ngày”, “𠄎 người”, “𠄎 ngài = thể bướm của tằm”.

[Phụ chú: Chữ “𠄎” là chữ “礙 ngại”, không phải chữ “thì, thời 時”, được viết gọn hai bực: 礙 → 碍 → 𠄎].

Chữ “能 năng = có thể được” được viết dưới dạng Nôm thu gọn “𠄎 hay = giỏi”, phần chỉ âm phải là “𠄎 nâng = đưa lên”.

[Phụ chú: Thí dụ trên không rõ nghĩa, có thể người sao chép sai sót; xin mạn phép ghi lại như sau: Chữ “hay” hợp bởi thành tố chỉ ý “能 năng” hoặc “𠄎 nâng” và thành tố chỉ âm “台 thai”; thành tố chỉ ý được viết gọn: hay = 台 thai (âm) + 能 năng (ý) → 𠄎].

Chữ Nôm có giá trị như một hệ thống chữ viết.

Như chúng ta đã thấy, chữ Nôm dựa trên những nguyên tắc khá thuần lý và lập nên một hệ thống chữ viết có khả năng biểu thị các chữ của tiếng Việt một cách khá vững chắc. Chỉ cần định các quy tắc này một lần, xác định cách viết những chữ dễ bị lẫn lộn (các chữ đồng âm chẳng hạn), biên tập và phổ biến bảng mục lục / từ vựng ghi tất cả các chữ được thừa nhận. Các tác giả và người sao chép sẽ quy chiếu vào đó. Như thế chữ viết có tính cố định và chính xác rất cần thiết cho một hệ thống chữ viết. Bởi chữ Nôm không phải là một ngôn ngữ chính thức³, nên Chính phủ không lưu ý đến vấn đề nêu trên, và không ai nghĩ đến công việc tu bổ cần yếu cho chữ Nôm. Điều đó giải thích được tại sao trong các bài viết bằng chữ Nôm có một số sơ sót và dở dang.

Các khuyết điểm của chữ Nôm.

Các khuyết điểm của chữ Nôm tìm thấy trong các bản in gồm có:

1^o) Một tiếng được biểu thị bằng hai chữ Nôm khác nhau [chữ đồng nghĩa].

Thí dụ [thành tố chỉ nghĩa khác nhau]:

Chữ **ruổi** (chạy nhanh) được biểu thị bằng

túc 足 (ý) + **lỗi** 磊 (âm) hoặc **mã** 馬 (ý) + **lỗi** 磊 (âm).

Thí dụ [thành tố chỉ âm khác nhau]:

Chữ **đốt** (làm cháy bằng lửa) được biểu thị bằng

hoả 火 (ý) + **tốt** 卒 (âm) hoặc **hoả** 火 (ý) + **xuất** 出 (âm).

2^o) Một chữ Nôm đọc nhiều cách khác nhau.

- a) Đồng âm: một nghĩa Hán Việt và một nghĩa thuần túy Việt Nam.
Thí dụ: chữ 買 có khi dùng như chữ Hán Việt với nghĩa “mua” (trong các từ: mãi biện, mãi lộ), có khi dùng như chữ Quốc ngữ “mãi” (trong các từ: làm mãi, chơi mãi).
- b) Đồng nghĩa: một chữ với cách đọc theo Hán Việt và Quốc ngữ khác nhau.
Thí dụ: chữ 本 có khi biểu thị chữ “bản = vốn” (trong các từ: bản xã, bản thân), có khi biểu thị chữ “vốn” (trong các từ: vốn lãi, vốn là).
- c) Cùng một chữ nhưng đọc và thích nghĩa theo Hán Việt và Quốc ngữ khác nhau. Thí dụ: Chữ “群” quần = bầy” có khi đọc “quần” (trong các từ: quần thần, quần chúng), có khi đọc “còn” (trong các từ: hãy còn, còn lại); hai âm “còn” và “quần” gần giống nhau.
- d) Chữ có nhiều âm gần giống nhau. Thí dụ: Chữ “買 mãi” dùng để chuyển tả “mãi = không dứt”, “mới = khác với cũ”, và “mấy = nhiều, bao nhiêu?”
- e) Một chữ có nhiều cách đọc (có cùng nguyên âm nhưng khác phụ âm đầu) với nghĩa khác nhau. Thí dụ: Chữ “油 du = dầu” có hai âm Nôm: “dầu = chất lỏng cháy được” và “rầu = buồn”.
- f) Chữ có cùng âm thanh nhưng khác âm điệu. Thí dụ:
Chữ “萌” manh = mọc mộng” đọc âm Hán Việt “manh = mọc mộng” và các âm Nôm “mành = mỏng, sạch”, “mảnh = miếng”, “mánh = mưu mẹo”.
Tương tự, chữ “吝” lận = hà tiện” đọc âm Hán Việt “lận = hà tiện” và các âm Nôm “lần = chuyên, bận”, “lấn = xâm nhập”, “lẩn = tránh”.

Trong chữ Hán và chữ Nôm / Quốc ngữ, mỗi thanh có nhiều âm điệu ứng với chữ nghĩa khác nhau. Tiếng Tàu có năm thanh:

1 ^o) Thượng Bình thanh	上平聲	丁
2 ^o) Hạ Bình thanh	下平聲	廷
3 ^o) Thượng thanh	上聲	挺鼎
4 ^o) Khứ thanh	去聲	訂定
5 ^o) Nhập thanh	入聲	嫡敵

Tiếng Việt có tám thanh; mỗi thanh Thượng, Khứ, Nhập của Tàu được chia ra hai thanh Phù 浮 và Trầm 沈 [thanh Bình chia làm hai thanh, Tàu ghi Thượng Hạ, bực Thượng lẫn lộn với thanh Thượng, Việt ghi Phù Trầm rõ hơn Thượng Hạ của Tàu]. Vậy tám thanh trong tiếng Việt là:

	[Thí dụ]	[Pinyin]	[Nôm]
1 ^o) Phù Bình thanh	浮平聲	丁	dīng đing
2 ^o) Trầm Bình thanh	沈平聲	廷	tíng đình
3 ^o) Phù Thượng thanh	浮上聲	挺	t ng đing
4 ^o) Trầm Thượng thanh	沈上聲	鼎	dǐng đing
5 ^o) Phù Khứ thanh	浮去聲	訂	dìng đing
6 ^o) Trầm Khứ thanh	沈去聲	定	dìng đing
7 ^o) Phù Nhập thanh	浮入聲	嫡	dí đích (dấu ´, c, ch, p, t cuối)
8 ^o) Trầm Nhập thanh	沈入聲	敵	dí địch (dấu ., c, ch, p, t cuối)

Bởi âm giai trong tiếng Việt phong phú hơn tiếng Tàu, nhiều khi không tìm được một chữ Tàu hợp đúng âm điệu để chuyển tả một tiếng Việt. Do đó chữ vay mượn chỉ thoả được âm thanh mà không cho đúng âm điệu. Điều này giải thích tại sao một chữ Hán

dùng cho nhiều chữ Nôm cùng âm thanh nhưng khác âm điệu. Người xử dụng chữ Nôm nhận thức khiếm khuyết này nên thêm vào chữ vay mượn một ký hiệu để báo cho người đọc biết là chữ vay mượn có kèm theo ký hiệu phải được đọc với một âm điệu khác. Như vậy chữ “mốc” [trong “mốc meo”] với Phù Nhập thanh được chuyển tả bằng chữ Hán “mộc 木”, với Trầm Nhập thanh, thêm dấu “ ̀ ”, trở thành “木̀” [chữ mộc có dấu phải đổi cách đọc từ âm điệu Trầm qua âm điệu Phù (Hán Việt không có âm “mốc”)].

Vai trò của chữ Nôm trong công tác truyền đạt các tác phẩm văn học Việt Nam.

Chúng ta biết rằng Quốc ngữ mới được truyền bá sau này, các tác phẩm thuần túy Việt Nam đều được sáng tác và phổ cập bằng chữ Nôm. Ngày nay, một số học giả, dù biết Quốc ngữ, cũng còn thích dùng chữ Nôm để sáng tác bằng ngôn ngữ Việt Nam. Mặc dù các thi phẩm xưa có nhiều bản Quốc ngữ, các bản Nôm vẫn còn bán được trong quảng đại quần chúng. Mặt khác, khá nhiều tài liệu hữu ích trong công cuộc khảo học về sử ký và phong tục nước nhà đều được viết bằng chữ Nôm.

Tầm quan trọng của chữ Nôm trong việc khảo học cổ văn Việt Nam.

Rất nhiều tác phẩm văn học, nhứt là các tác phẩm còn trong thảo bản, chưa được phiên âm và phổ biến bằng Quốc ngữ. Hoặc trong số này phải có tác phẩm hữu ích đáng được biết đến và khảo học. Văn học sử Việt Nam chỉ được gọi là chân thực khi tất cả tài liệu này được tìm ra manh mối và phiên dịch. Phần khác, trong số các tác phẩm được phiên âm Quốc ngữ, phần lớn, ngoại trừ một số do các học giả chính trực và tận tâm, có đầy đầy lỗi phiên dịch và lỗi chính tả, chưa kể lỗi do thợ in sắp sai tràn ngập bản văn. Điều này giải thích sự hiện diện của nhiều dị bản, đa số do phiên âm sai mà có⁴. Muốn sửa chữa các lỗi lầm này và loại bỏ các dị bản sai lạc, cần phải quy chiếu vào các văn bản in hoặc thảo bản bằng chữ Nôm. Chỉ có việc sưu tập các văn bản này, xem xét tinh tế các dị bản khác nhau, khảo cứu, phê phán mỗi trường hợp đáng ngờ, mới tái lập được văn bản của tác giả. Ta không nói văn bản đích thực của tác giả -- vì điều này không thể thực hiện được trong tình thế hiện tại của các tài liệu chữ Nôm, các thảo bản gốc bị thất lạc và rất ít nguyên bản được thực hiện vào lúc sinh thời của tác giả và được tác giả tự tay sửa chữa -- mà chỉ nói một văn bản chính xác, gần với văn bản gốc nhứt.

Muốn làm công cuộc phê khảo các văn bản chữ Nôm, cần có một bảng từ vựng hay mục lục các chữ Nôm. Bảng từ vựng gồm hai phần: trong phần đầu, các chữ đã dùng được sưu tập, xếp thứ tự theo các bản in và theo bộ thủ, trong mỗi bộ thủ, chữ được xếp theo số nét theo lối của các tự điển Tàu. Các chữ được đánh số. Mỗi chữ có kèm theo chữ Quốc ngữ tương đương, các chữ trong các dị bản sẽ được chỉ dẫn.

Trong phần thứ hai, tất cả từ ngữ được phiên ra Quốc ngữ xếp theo thứ tự abc kèm theo số quy chiếu chữ tương ứng.

Có được bảng từ vựng này, ta có thể tìm ra manh mối một cách dễ dàng và chắc chắn các văn bản viết bằng chữ Nôm. Mỗi khi gặp một chữ mà ta chưa biết cách đọc, ta sẽ tra phần một của bản từ vựng để tìm cách đọc này. Tương tự, khi so sánh một bản Quốc ngữ với một bản chữ Nôm, nếu gặp một chữ đáng ngờ, ta sẽ dùng phần hai của bảng từ vựng để tìm chữ chính xác tương ứng với chữ chuyển tả.

Do đó công việc chuyển tả các văn bản chữ Nôm có thể được thực hiện với mọi sự đảm bảo mong muốn. Ta tránh khỏi các lỗi lầm có thể làm sai lạc ý nghĩa của một câu thơ hay một câu văn. Chỉ trong điều kiện này, việc khảo cứu văn học cổ mới được dựa trên nền tảng vững chắc và được kết quả chắc chắn.

Chú thích

0. Phụ chú của người dịch ghi trong [dấu ngoặc vuông].
1. Hàn Thuyên trước có họ Nguyễn 阮, người huyện Thanh Lâm 靑林 (hiện là phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương 海陽), trúng tuyển thái-học-sinh tức tiến sĩ dưới thời Trần Thái Tông (1225-1257). Chiếu theo Việt sử thông giám cương mục (Đoạn chính, quyển 7, tờ 26a), đến tuần trăng thứ 8 mùa thu năm Thiệu Bảo thứ tư triều Trần Nhân Tông (1282), một cá sấu đến sông Phú Lương (Sông Hồng). Vua truyền tổng trưởng tư pháp Nguyễn Thuyên soạn một bài văn đem bỏ xuống sông. Sau đó cá sấu bỏ đi. Nhà vua xét rằng việc này nhắc lại việc Hàn Dũ 韓愈 (văn hào trung hoa vào đời Đường cũng đã đuổi được cá sấu bằng một bài văn) làm trước kia, cho Nguyễn Thuyên đổi lấy họ Hàn.
2. Sau đây là nguyên văn đoạn chép trong Cương mục về việc này:
阮詮海陽靑林人善爲國語詩賦人多效之後爲國音詩曰韓律者以此 [Nguyễn Thuyên, Hải Dương Thanh Lâm nhơn, thiện vi quốc ngữ thi phú, nhơn đa hiệu chi hậu vi quốc âm thi, viết Hàn luật giả dĩ thử].
3. Tuy nhiên có một thời kỳ chữ Nôm được dùng trong công văn: trong phạm vi của quan Toàn quyền Đông Dương, vào cuối thế kỷ thứ XVIII và đầu thế kỷ thứ XIX, lúc đó Nguyễn Ánh còn đánh với quân Tây Sơn. Các bản tường trình của các quan chức của ông được viết bằng chữ Nôm; hiện các tài liệu này còn được lưu giữ và phiên ra Quốc ngữ phổ biến trong Nam Phong tạp chí (tập XIV, tr. 130 và 318).
4. Xem bài khảo cứu của chúng tôi nhan đề: Các dị bản trong các văn bản chữ Nôm, trong Bulletin Général de l'Instruction Publique, năm thứ 17, phần tổng quát, trang 282-286.